

Bản án số: 10/2022/DS-ST
Ngày 28-7-2022
V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hán Hường

Các Hội thẩm Nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Trò

2. Bà Phan Thị Ánh Duyên

- Thư ký Toà án ghi B bản phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Phú - Thư ký Toà án Nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án Nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án nhân dân sự thụ lý số 26/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc: Tranh chấp “Chia di sản thừa kế”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2021/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vũ Thanh B, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Khu X, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B: Ông Văn Trường C - Luật sư Văn phòng Luật sư N - Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Số 05, ngõ 16, đường T, phường B, quận H, thành phố Hà Nội (có mặt).

Bị đơn: Chị Vũ Thị T, sinh năm 1980

Địa chỉ: Khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T: Ông Lê Văn C - Luật sư Công ty Luật TNHH Hg P&T.

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà LTA, số nhà 2436, đại lộ H, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban Nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Ngọc H - chức vụ: Phó trưởng phòng Tài Nguyên & Môi trường huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (theo văn bản ủy quyền số 775/GUQ-UBND ngày 25/4/2022) có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Vũ Thị L, sinh năm 1959 (là em gái ông B)

Địa chỉ: Số nhà 8B/1; ngõ 229, đường T, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

+ Anh Bùi Văn B, sinh năm 1971 (là chồng chị T).

Địa chỉ: Khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 12 năm 2020, tại bản tự khai; quá trình hòa giải cũng tại phiên tòa nguyên đơn ông Vũ Thanh B và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có quan điểm trình bày:

Bố ông Vũ Thanh B là Vũ Văn N (sinh năm 1923); mẹ là Trần Thị T (sinh năm 1916) về chung sống với nhau khoảng năm 1950; sinh được hai người con gồm ông là Vũ Thanh B và em gái là Vũ Thị L; gia đình ở trên đất của cụ Vũ Văn Đ (là ông nội ông) ở khu Xóm C, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Khoảng năm 1966, vợ chồng ông N, bà T đã bán nhà, đất cho vợ chồng em trai ông N là Vũ Văn K và Nguyễn Thị Y, sau đó cụ Đ cùng vợ chồng ông N, bà T và anh, em ông vào ở tại khu A, xã T để khai hoang làm kinh tế trang trại và đã khai phá được một thửa đất diện tích 1.194m², sau đó gia đình ông đã làm một ngôi nhà gỗ 5 gian trên đất này. Năm 1971, ông đi bộ đội; đến năm 1977, em gái là Vũ Thị L đi làm công N; còn lại cụ Đ và bố mẹ ông ở trên đất này. Sau một thời gian thì cụ Đ quay trở về nhà, đất trước đây ông N, bà T đã nhượng lại cho ông K, bà Y để ở.

Trong quá trình bố mẹ ông sinh sống trên đất khai hoang, do bố mẹ ông mâu thuẫn, ông N đánh đuổi bà T, nên đến khoảng năm 1978, bà T phải quay về mượn nhà, đất đã bán cho vợ chồng ông K và bà Y trước đây để ở cùng với bố mẹ chồng; cùng năm 1978, ông N đã đưa bà Nguyễn Thị T, là người quê tại xã V về ở cùng nhà; đến năm 1980, ông N và bà T nhận chị Vũ Thị T làm con nuôi và ở trên nhà đất này.

Năm 1982, ông xuất ngũ trở về địa phương xã T, ông phải chuộc lại đất của cụ K và cụ Y trước đây và cùng cụ Đ, bà T ở trên đất này; cùng năm 1982 cụ Đ chết và đến ngày 17/3/1990 bà T chết.

Ngày 22/12/1999, Ủy ban Nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất gia đình ông đi khai hoang năm 1966 tại khu A, ghi tên hộ ông Vũ Văn N là thửa số 345, tờ bản đồ số 09, diện tích 1194m²; (trong đó có 400m² đất ở và 794m² đất vườn).

Tuy nhiên, ngày 20/6/2007, ông N lại viết di chúc nội dung để lại toàn bộ đất này cho bà T, sau này bà Th chết thì để lại cho chị T. Ông thừa nhận di chúc đó là do ông N tự viết, nhưng ông đã định đoạt cả thửa đất là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và bà L. Việc ông N viết di chúc định đoạt phần tài sản riêng của ông N để lại cho bà T và chị T thì ông cũng nhất trí, nhưng việc ông N định đoạt cả phần của bà T nhưng không được sự đồng ý của ông và bà L thì ông không nhất trí.

Ngày 01/4/2011, Ủy ban Nhân dân huyện C đã cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 345, tờ bản đồ số 09, diện tích 1194m² thành thửa đất số 07, tờ bản đồ số 20, diện tích 1198,7m² và tự ý ghi tên bà Nguyễn Thị T đồng sở hữu quyền sử dụng thửa đất này trong khi không được sự đồng ý của ông và bà L nên đã ảnh hưởng đến quyền lợi của ông và bà L.

Ngày 08/5/2017, ông N chết và ngày 12/8/2018, bà Th chết.

Ông cho rằng: Tài sản là Nhà, đất thửa số 345, tờ bản đồ số 09, diện tích 1194m² là tài sản của bố mẹ ông, nhưng năm 2007, ông N đã lập di chúc cho toàn bộ tài sản này khi không được sự đồng ý của ông và bà L là trái pháp luật; trong khi đó, di chúc chỉ có một người làm chứng và Ủy ban Nhân dân xã T xác nhận không hợp pháp cả về nội dung và vi phạm đạo đức. Vì vậy, ông khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế thửa đất này phần của bà T theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông B có đơn đề nghị thay đổi yêu cầu khởi kiện và bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau: Đề nghị không yêu cầu chia di sản thừa kế di sản của ông N như đơn khởi kiện, mà đề nghị Tòa án xác định thửa đất này là tài sản chung của ba người gồm ông N, ông và bà L; đề nghị chia tài sản này làm ba phần, phần của ông N thì chia thừa kế cho chị T theo nguyện vọng của ông N đã lập di chúc năm 2007, còn phần của ông và bà L thì phải trả lại cho ông và bà L và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban Nhân dân huyện Cẩm Khê cấp tên chung là ông N và bà Th năm 2011.

Bị đơn chị Vũ Thị T và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T cùng có quan điểm trình bày: Ông Vũ Văn N có hai vợ là bà Trần Thị T, sinh được ông Vũ Thanh B và bà Vũ Thị L; còn vợ hai là bà Nguyễn Thị Th. Năm 1980, ông N và bà Th đã nhận chị về nuôi khi chưa được một tuổi. Trong đó, ông N sống với bà Th và chị liên tục từ năm 1980; tại thửa đất ở khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Ngày 22/12/1999, gia đình chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 345; Tờ bản đồ số 09, diện tích 1194m², thời điểm đó trong gia đình chị gồm có ông N, bà Th và chị, nên thửa đất đó là tài sản chung của 3 người là ông N, bà Th và chị.

Năm 2007, ông N đã có di chúc để lại toàn bộ thửa đất này cho bà Th và ghi rõ sau này bà Th chết thì toàn bộ đất sẽ giao lại cho chị được thừa kế.

Năm 2011, Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, đứng tên quyền sử dụng đất là cả ông N và bà Th; đến năm 2017, ông N chết, đến năm 2018 bà Th chết.

Nay cả ông N và bà Th đã chết thì theo di chúc tài sản đó là của riêng chị, trong khi bà Thu không có liên quan gì đối với thửa đất này, nên chị không nhất trí chia di sản thừa kế theo đề nghị của ông B.

Tại phiên tòa, ông B lại rút yêu cầu chia di sản thừa kế và đề nghị thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị chia tài sản chung thì chị cho rằng: Bà Thu, ông B, bà L không có quyền lợi gì đối với thửa đất này và kể từ khi bà Thu chết đến nay cũng đã hết thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế, nên ông B thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị xác định thửa đất này là tài sản chung và đề nghị chia tài sản chung thì chị cũng không nhất trí.

Tại bản tự khai ngày 19/3/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị L (là em gái ông Vũ Thanh B) có quan điểm trình bày: Nhất trí lời trình bày của ông B về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất như ông B đã trình bày và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/4/2022, ông Bùi Ngọc Hồi - Chức vụ: Phó trưởng phòng tài Nguyên và Môi trường huyện Cẩm Khê, là người ủy quyền cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban Nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ có quan điểm trình bày: Ủy ban Nhân dân huyện Cẩm Khê xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 345, tờ bản đồ số 09 diện tích 1194m² cho ông Vũ Văn N ngày 22/12/1999 và được cấp đổi năm 2011, thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát viên Nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng của vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết của kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 1 Điều 218, Điều 235; Điều 244 của Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu rút yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị chia di sản thừa kế của ông B. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đã rút và Không chấp nhận yêu cầu bổ sung của ông B tại phiên tòa đề nghị chia tài sản chung của ông N, ông B và bà L là thửa đất số 07, tờ bản đồ số 20; diện tích 1198,7m² và đề nghị Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban Nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ cấp cho hộ ông Vũ Văn N và bà Nguyễn Thị Th năm 2011, vì vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nếu ông B khởi kiện thì được giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Ông B là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm, nên đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét yêu cầu khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế là thừa đất số 07, tờ bản đồ số 20, tại khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ thấy rằng:

1.1. Quá trình ông B đề nghị hòa giải tại cơ sở; tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, ông B đề nghị được chia di sản thừa kế thừa đất số 7, tờ bản đồ số 20; diện tích 1198,7m²; tại khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ của ông Vũ Văn N để lại. Do đó, Tòa án đã xác định quan hệ tranh chấp là chia di sản thừa kế là có căn cứ, đúng pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T cung cấp bản di chúc của ông N lập ngày 20/6/2007, nội dung di chúc ông N đã để lại toàn bộ di sản này cho bà Th và chị T. Quá trình giải quyết vụ án, ông B thừa nhận di chúc đó do chính bố ông tự viết nên, ông N tự định đoạt tài sản này nên ông tôn trọng ý chí của ông N, nhưng ông cho rằng, tài sản đó có công lao đóng góp của bà T, nên ông chỉ đề nghị chia phần di sản của bà T để lại. Ông B và chị T đều thừa nhận trước đây có một ngôi nhà gỗ 5 gian lợp lá trên thửa đất này. Tuy nhiên, đến năm 2016, ông N và bà Th đã phá bỏ ngôi nhà này để xây ngôi nhà cấp 4 trên đất, nên ngôi nhà gỗ không còn và ông B, chị T cũng đều không đề nghị chia di sản đối với ngôi nhà này; chỉ đề nghị chia di sản thừa kế là thừa đất số 07, tờ bản đồ số 20, diện tích 1198,7m², tại khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Chị T và luật sư bảo vệ quyền lợi của chị T có quan điểm cho rằng: Tính từ thời điểm bà Thu chết ngày 17/3/1990; căn cứ pháp lệnh thừa kế số 44 ngày 10/9/1990 và nghị quyết số 02/HĐTP ngày 10/9/1990 hướng dẫn pháp lệnh thừa kế và căn cứ vào Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định thì ông B khởi kiện ngày 02/11/2020 là quá 30 năm, nên đã hết thời hiệu và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Thu để lại theo nội dung ông B đã đề nghị đã hết.

1.2. Tại phiên tòa xét xử ngày 18/5/2022, ông B cho rằng khi lập di chúc ông N lập không hỏi ý kiến của ông và bà L; trong khi ông N lập di chúc không minh mẫn, Người làm chứng và đại diện chính quyền địa phương xã Tùng Khê xác nhận di chúc khi không trực tiếp chứng kiến tại thời điểm ông N lập di chúc là vô hiệu, phải chia di sản theo pháp luật thấy rằng: Thửa đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ghi tên hộ ông Vũ Văn N; tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông B cũng thừa nhận ông và bà L không cùng hộ khẩu tại nhà ông N trên thửa đất đang tranh chấp. Kết quả xác minh tại địa phương xã Tùng Khê cũng xác định được tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999, chỉ có ông N, bà Th, chị T ở trên đất này. Trong khi đó, di chúc chị T cung cấp là chữ viết tay, được chính ông B thừa

nhận do ông N tự viết; nội dung di chúc thể hiện đã định đoạt thừa đất này rõ ràng.

Như vậy, nội dung di chúc bằng văn bản thỏa mãn quy định tại các Điều 652; 653 và Điều 655 của Bộ luật Dân sự năm 2005, để xác định di chúc ông N lập ngày 20/6/2007 là hợp pháp; việc ông B trình bày ông N không minh mẫn, sáng suốt là không có căn cứ. Ông B cũng không chứng minh được ông N bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép. Nội dung di chúc không trái pháp luật, Đ đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật nên việc chỉ có 1 người làm chứng hay có xác nhận của Ủy ban Nhân dân xã hay không cũng không ảnh hưởng đến tính hợp pháp của di chúc do ông N lập.

1.3. Tại phiên tòa ngày 15/7/2022, ông B có đơn đề nghị thay đổi yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế ban đầu thành đề nghị xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung của ông N, ông và bà L và đề nghị chia tài sản chung thấy rằng: Việc ông B thay đổi yêu cầu khởi kiện chia thừa kế; tại phiên tòa, ông B trình bày rút yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế trong đơn khởi kiện thì quan hệ tranh chấp đề nghị chia di sản thừa kế không còn. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định thì phải đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút.

[2]. Xét việc ông B đề nghị thay đổi yêu cầu khởi kiện từ việc đề nghị chia di sản thừa kế thành chia tài sản chung thừa đất số 7, tờ bản đồ số 20, diện tích 1198,7m² tại khu Ao Voi, xã Tùng Khê, huyện Cẩm Khê là của ông N, ông B, bà L và bổ sung đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban Nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ cấp cho ông Vũ Văn N và bà Nguyễn Thị Th năm 2011 thấy rằng:

Điều 244 của Bộ luật tố tụng Dân sự quy định về việc xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu.

2. Trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút”.

Như vậy, việc ông B đề nghị thay đổi và bổ sung này dẫn đến thay đổi quan hệ tranh chấp, từ quan hệ tranh chấp chia di sản thừa kế thành chia tài sản

chung; việc thay đổi, bổ sung này ông B đề nghị sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử; việc đề nghị của ông B phải được xác minh, thu thập, bổ sung các chứng cứ mới thì mới có căn cứ để xem xét, giải quyết được, nên việc đề nghị của ông B đã vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định thì, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ông B, cũng phù hợp với quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông B đã rút và không chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của ông B. Việc ông B yêu cầu thay đổi, bổ sung này chỉ được xem xét ở vụ án khác nếu có yêu cầu.

[3]. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Ông B là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[4]. *Về chi phí lệ phí tố tụng:* Ông B rút yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nên ông B phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đo đất và định giá tài sản, số tiền 5.000.000đồng. Xác nhận ông B đã nộp đủ tiền tạm ứng lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, Điều 157; Điều 165; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 1 Điều 218, Điều 235; Điều 244; Điều 264 và Điều 271 của Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị chia di sản thừa kế của ông Vũ Thanh B. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Thanh B đối với chị Vũ Thị T về việc đề nghị chia di sản thừa kế thửa đất số 07, tờ bản đồ số 20, diện tích 1198,7m²; tại khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Ông B được thực hiện quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận việc sửa đổi yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Thanh B, về việc đề nghị chia tài sản chung của ông N, ông B, bà L là thửa đất số 07, tờ bản đồ số 20, diện tích 1198,7m²; tại khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ và

không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban Nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, cấp cho ông Vũ Văn N và bà Nguyễn Thị Th, năm 2011 để giải quyết trong vụ án này. Nếu ông B yêu cầu thì xem xét giải quyết vụ án khác.

3. *Về án phí*: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Thanh B.

4. *Về chi phí lệ phí tố tụng*: Ông B phải chịu lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Xác nhận ông B đã nộp đủ số tiền tạm ứng lệ phí tố tụng.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cẩm Khê;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THA DS huyện Cẩm Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hán Hưởng